

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 18/2017/HNGĐ - PT

Ngày 25/5/2017

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Dung

Ông Lê Đình Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 25 tháng 5 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03/3/2017 về tranh chấp hôn nhân gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ - ST ngày 19/01/2017 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2017, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị L - Sinh năm 1983

Địa chỉ: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hoá.

Chỗ ở hiện tại: thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Thanh Hoá. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang M - Sinh năm 1973

HKTT: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hoá. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn (NNPTNT) chi nhánh huyện C.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn Đ - Phó Giám đốc. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Vũ Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 06/7/2016 và các bản tự khai nguyên đơn chị Vũ Thị L trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Quang M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 19/02/2000, nhưng đến ngày 18/02/2005 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện C. Cưới nhau được 3 tháng thì ở riêng, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2003 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M hay uống rượu, chơi bời, bài bạc, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Chị cũng đó làm đơn ly hôn, nhưng nghĩ vỡ thương con và anh M hứa sẽ thay đổi, sửa chữa nên chị đó quay về đoàn tụ. Nhưng trong cuộc sống anh M vẫn không thay đổi, chị đó nhiều lần góp ý anh không nghe mà còn có thái độ đe dọa, đánh chửi chị. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với anh M được nữa, chị đó về nhà bố mẹ đẻ sống từ tháng 3/2016, vợ chồng ly thân từ đó đến nay nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh M.

- Về con chung: Chị và anh M có 2 con chung: Cháu Nguyễn Thiên L sinh ngày 28/10/2001 và cháu Nguyễn Trung K sinh ngày 25/9/2009.

Chị nuôi cháu K, anh M nuôi cháu L.

- Về tài sản: Chị L thống nhất tài sản chung của vợ chồng theo Biên bản định giá ngày 24/10/2016 gồm:

- Diện tích đất 166m² (trong đó 100m² đất ở và 66m² đất trồng cây lâu năm khác) tại thửa đất số 205, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã B, đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Nguyễn Quang M và chị Vũ Thị L, trị giá 500.000.000đ.

- Diện tích đất ở 150m², thửa 93 tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính xã B trị giá 150.000.000đ.

- Tài sản khác, gồm:

+ Mái tôn trị giá 20.000.000đ.

+ Nhà quán trị giá 12.018.000đ.

+ Nhà vệ sinh trị giá 1.250.000đ.

+ Nhà tắm trị giá 3.000.000đ.

+ Giếng khoan trị giá 7.000.000đ

+ 05 tủ kính đựng hàng trị giá 5.000.000đ.

+ 01 bộ bàn ghế trị giá 2.000.000đ.

+ 01 tủ lạnh trị giá 1.000.000đ.

+ 01 kệ gỗ trị giá 4.000.000đ.

+ 01 tủ gỗ gương trị giá 500.000đ.

- + 01 tủ khung nhôm kính trị giá 300.000đ.
- + 01 bồn đun nóng lạnh trị giá 1.000.000đ.
- + 01 máy giặt trị giá 2.000.000đ.
- + 01 téc nước trị giá 3.000.000đ.
- + 01 ổ áp Lioa trị giá 2.000.000đ
- + 01 kết sắt trị giá 1.000.000đ.

Các công trình: Mái tôn, nhà quán, nhà vệ sinh, nhà tắm, giếng khoan...đều được làm trên mảnh đất diện tích 166m².

- Về Công nợ: Chị L và anh M nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn (NNPTNT) chi nhánh C 20.000.000đ.

** Bị đơn anh Nguyễn Quang M trình bày: Về hôn nhân và con chung như chị Vũ Thị L trình bày như trên là đúng thực tế. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bản thân anh cũng có uống rượu, chơi bời nhưng không quá mức. Chị L yêu cầu ly hôn anh cũng chấp nhận.*

Về tài sản: Anh cũng thống nhất tài sản chung của vợ chồng theo biên bản định giá tài sản ngày 24/10/2016.

Về nợ: Anh chỉ thừa nhận vợ chồng nợ của Ngân hàng NNPTNT chi nhánh C số tiền 20.000.000đ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện C:*

Ngày 19/4/2016, gia đình chị L vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000đ, nay chị L và anh M ly hôn, Ngân hàng đề nghị Tòa án phân rõ trách nhiệm ai là người trả nợ và giao cho một người để tiện theo dõi.

Tại bản án số 02/2017/HNGĐ - ST ngày 19/01/2017 của TAND huyện C đã quyết định: Áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 212, Điều 213 Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 24, khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Nguyễn Quang M.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thiên L cho anh Nguyễn Quang M trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Nguyễn Trung K cho chị Vũ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chia cho anh M được quyền sở hữu tài sản gồm:

- Diện tích đất 166m², tại thửa đất 205 tờ bản đồ 08 bản đồ địa chính xã B trị giá 500.000.000đ. Tài sản khác gồm: Mái tôn trị giá 20.000.00đ; Nhà quán trị giá 12.018.000đ; Nhà vệ sinh 1.250.000đ; Nhà tắm trị giá 3.000.000đ; Giếng nước khoan 7.000.000đ; tủ nhôm kính 300.000đ; Bình nóng lạnh 1.000.000đ;

téc nước 3.000.000đ; Ôn áp Lioa 2.000.000đ; kết sắt 1.000.000đ. Tổng giá trị tài sản anh M được chia là 550.568.000đ.

Chia cho chị L được quyền sở hữu tài sản gồm:

- Diện tích đất ở 150m², thửa 93 tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính xã B trị giá 150.000.000đ. Tài sản khác gồm: 05 tủ kính đựng hàng 5.000.000đ; 01 bộ bàn ghế 2.000.000đ; 01 kệ 4.000.000đ; tủ gương 500.000đ; máy giặt 2.000.000đ; tủ lạnh 1.000.000đ. Tổng cộng 164.500.000đ.

Anh Nguyễn Quang M phải chênh lệch giá trị tài sản cho chị Vũ Thị L là 213.034.000đ (mỗi người được hưởng tài sản trị giá 377.534.000đ).

Anh M phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp số tiền 20.000.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 01/02/2017 chị L kháng cáo với nội dung: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giao cho chị phần đất đã có nhà ở (mảnh đất diện tích 166m²) để chị và hai con có chỗ ở. Chị có trách nhiệm chênh lệch lại giá trị tài sản cho anh M.

Ngày 17/02/2017, và ngày 04/5/2017, cháu Nguyễn Thiên L có đơn thỉnh nguyện, đơn tình nguyện, với nội dung: Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy cho cháu về ở với bố, thế nhưng bố cháu hay cờ bạc, rượu chè, không chăm lo cho cháu ăn học, nên cháu không đồng ý mà xin được ở với mẹ để lo cho cháu ăn học nên người. Đồng thời chia cho mẹ con cháu mảnh đất có nhà để ba mẹ con cháu có chỗ ở, mẹ cháu có điều kiện nuôi hai anh em ăn học.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thảo thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Chị L đề nghị được nuôi hai con không yêu cầu anh M cấp dưỡng, cháu L nguyện vọng của cháu muốn ở với mẹ, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giao cháu cho chị nuôi, vì từ khi ly hôn, chị thuê nhà để ở thì Cháu L đến ở với chị, anh M không quan tâm lo lắng đến việc ăn, học của con.

- Còn về tài sản chị đề nghị Toà án chia cho chị phần đất (166m²) nhà ở và công trình phụ và các tài sản khác mà cấp sơ thẩm chia cho anh M, chị sẽ chênh lệch lại tiền cho anh M. Còn khoản nợ 20.000.000đ nợ Ngân hàng NNPTNT chi nhánh C chị có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng, vì khi vay tiền chị là người đứng tên trong hợp đồng.

- Anh M cho rằng mảnh đất 166m² nguồn gốc là của bố mẹ anh cho hai vợ chồng nên anh đề nghị được tiếp tục sử dụng, như Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy đã chia.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Đối với kháng cáo xin nuôi cháu Nguyễn Thiên L: Anh M và chị L có hai con chung cháu Nguyễn Thiên L và cháu Nguyễn Trung K, cả hai cháu đều trên 07 tuổi. Tại Toà án cấp sơ thẩm cháu L xin ở với bố, sau khi xét xử sơ thẩm cháu muốn ở với mẹ, chị L cũng muốn nuôi hai cháu. Tại phiên toà phúc thẩm cháu L vẫn tha thiết ở với mẹ. Nguyên vọng của cháu L và chị L là chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu L cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Đối với kháng cáo xin được ở nhà và đất tại thửa số 205 tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính ã B:

Tài sản chung là bất động sản của chị L và anh M là hai mảnh đất, mảnh đất 166m² trị giá 500.000.000đ, và mảnh đất 150m² trị giá 150.000.000đ.

Đối với mảnh đất 166m² có chiều rộng mặt đường 7,8m, theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá quy định về diện tích, cạnh tối thiểu để tách thửa đất, đối với vùng nông thôn miền núi thì cạnh tối thiểu là 05m, mảnh đất này anh M và chị L đều có nguyên vọng được sử dụng, nhưng không thể chia cho hai người để tách thửa, nên chỉ giao cho một người.

Hiện nay chị L đang thuê nhà, ba mẹ con sống cùng nhau. Trước khi ly hôn, chị L kinh doanh trên thửa đất này. Theo quy định tại điểm c khoản 4; khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, phải đảm bảo quyền lợi ích của vợ và con chưa thành niên, và tạo điều kiện để tiếp tục kinh doanh, lao động tạo thu nhập. Vỡ vậy Toà án cấp sơ thẩm giao diện tích đất 166m² tại thửa đất 205 tờ bản đồ 08 cho anh M là không đảm bảo quyền lợi của chị L và các con chưa thành niên.

Đối với số tiền nợ của Ngân hàng NNPTNT chi nhánh huyện C, chị L là người ký hợp đồng, là người trả lãi từ khi vay, tại phiên toà chị tự nguyện trả nợ số tiền đó vay của Ngân hàng 20.000.000đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị L, sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trình bày, tranh luận của các đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Anh Nguyễn Quang M cho rằng mảnh đất 166m² (thửa 205 tờ bản đồ 08 bản đồ địa chính xã B) nguồn gốc là của bố mẹ anh, nhưng anh không có chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên anh M thừa nhận bố mẹ đã cho hai vợ chồng, trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm anh M và chị L đều thừa nhận mảnh đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng. Và tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 737714, số vào sổ H.01493 ngày 31/12/2013 của Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Quang M và bà Vũ Thị L diện tích đất ở 166m², tại thửa đất số 205, tờ bản đồ 08 xã B, huyện C. Vì vậy, mảnh đất 166m² là tài sản chung của anh M và chị L.

Như vậy, tài sản chung của anh M và chị L gồm:

- Diện tích đất 166m² (trong đó 100m² đất ở và 66m² đất trồng cây lâu năm khác) tại thửa đất số 205, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã B, đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Nguyễn Quang M và chị Vũ Thị L, trị giá 500.000.000đ.

- Diện tích đất ở 150m², thửa 93 tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính xã B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 005187, số vào sổ H 00271 ngày 27/9/2005 mang tên Nguyễn Quang M, trị giá 150.000.000đ.

- Tài sản khác, gồm:

- + Mái tôn trị giá 20.000.000đ.

- + Nhà quán trị giá 12.018.000đ.

- + Nhà vệ sinh trị giá 1.250.000đ.

- + Nhà tắm trị giá 3.000.000đ.

- + Giếng khoan trị giá 7.000.000đ.

- + 05 tủ kính đựng hàng trị giá 5.000.000đ.

- + 01 bộ bàn ghế trị giá 2.000.000đ.

- + 01 tủ lạnh trị giá 1.000.000đ.

- + 01 kệ gỗ trị giá 4.000.000đ.

- + 01 tủ gỗ gương trị giá 500.000đ.

- + 01 tủ khung nhôm kính trị giá 300.000đ.

- + 01 bình nóng lạnh trị giá 1.000.000đ.

- + 01 máy giặt trị giá 2.000.000đ.

- + 01 téc nước trị giá 3.000.000đ.

- + 01 ổ áp Lioa trị giá 2.000.000đ.

- + 01 kết sắt trị giá 1.000.000đ.

Các công trình: Mái tôn, nhà quán, nhà vệ sinh, nhà tắm, giếng khoan...đều được làm trên mảnh đất diện tích 166m².

Tổng giá trị tài sản chung của anh M và chị L là 715.068.000đ.

** Về đề nghị của cháu Nguyễn Thiên L muốn được ở với mẹ và em, và yêu cầu của chị L được nuôi cả hai con cháu Nguyễn Thiên L và cháu Nguyễn Trung K:*

[2] Anh M và chị L có hai con chung, cháu Nguyễn Thiên L sinh ngày 28/10/2001, và cháu Nguyễn Trung K sinh ngày 25/09/2009, cả hai cháu đều trên 07 tuổi. Tại Tòa án cấp sơ thẩm cháu L xin ở với bố, sau khi xét xử sơ thẩm cháu muốn ở với mẹ, chị L cũng muốn nuôi hai cháu. Và thực tế thì sau khi ly hôn, cháu Nguyễn Thiên L đã về ở với mẹ và em. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cháu L vẫn tha thiết ở với mẹ và em, để mẹ nuôi cho ăn học. Nguyên vọng

của cháu L và chị L là phù hợp pháp luật. Vì vậy, giao cả hai cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo mọi mặt cho hai cháu, đặc biệt là việc học tập của các cháu. Chị L cho rằng với khả năng lao động, buôn bán của mình, đủ khả năng để nuôi con chung, nên không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

** Về kháng cáo về chia tài sản của chị L:*

[3] Hiện nay chị L và hai con đang thuê nhà của ông Tạ Quang N ở xã E, huyện C, tỉnh Thanh Hoá để ở và lao động buôn bán. Mảnh đất 166m² có nhà quán kinh doanh, trước khi ly hôn chị L là người trực tiếp kinh doanh buôn bán. Mặc dù cả anh M và chị L đều có nguyện vọng được quyền sử dụng mảnh đất này, nhưng theo Quyết định 4463/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá thì diện tích tối thiểu để tách thửa đối với các xã miền núi, diện tích tối thiểu 60m², cạnh tối thiểu là 05m. Vì vậy, chỉ giao cho một người quyền dùng diện tích đất và các công trình trên đất, người không được giao đất được nhận chênh lệch lại phần giá trị tài sản từ người được chia đất và công trình trên đất. Chị L hiện nay đang nuôi hai con chưa thành niên. Theo quy định tại điểm c khoản 4; khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp thì khi giao cho ai quản lý, sử dụng phải xem xét lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập và phải xem xét để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh M được quyền sử dụng mảnh đất 166m² và quyền sở hữu tài sản trên đất là không đúng tinh thần của Thông tư nói trên.

[4] Vì vậy, chia cho chị L được quyền sử dụng mảnh đất 166m² và các công trình xây dựng trên đất, tài sản khác gồm: Mái tôn trị giá 20.000.000đ; Nhà quán trị giá 12.018.000đ; Nhà vệ sinh 1.250.000đ; Nhà tắm trị giá 3.000.000đ; Giếng nước khoan 7.000.000đ; tủ nhôm kính 300.000đ; Bình nóng lạnh 1.000.000đ; tét nước 3.000.000đ; Ổn áp Lioa 2.000.000đ; két sắt 1.000.000đ. tổng giá trị tài sản chị L được chia là 550.568.000đ.

[5] Chia cho anh M được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản gồm:

- Diện tích đất ở 150m², thửa 93 tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính xã B trị giá 150.000.000đ. Tài sản khác gồm: 05 tủ kính đựng hàng 5.000.000đ; 01 bộ bàn ghế 2.000.000đ; 01 kệ 4.000.000đ; tủ gương 500.000đ; máy giặt 2.000.000đ; tủ lạnh 1.000.000đ. Tổng cộng 164.500.000đ.

[6] Chị L phải chênh lệch giá trị tài sản cho anh M là 213.034.000đ (chị L, anh M mỗi người được hưởng tài sản trị giá 377.534.000đ).

** Về số tiền chị L và anh M nợ Ngân hàng NNPTNT chi nhánh huyện C:*

[7] Ngày 19/4/2016, gia đình chị L vay của Ngân hàng NNPTNT chi nhánh huyện C 20.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị L đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, và chị là người trực tiếp ký khế ước với Ngân hàng, các kỳ trả lãi chị trực tiếp trả cho Ngân hàng. Vì vậy chị L có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh M và chị L mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng, ngoài ra chị L phải chịu án phí đối với phần tài sản phải trả cho Ngân hàng, án phí ly hôn

Án phí phúc thẩm: Chị L không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Mục 2 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Khoản 2, khoản 3, khoản Điều 59; khoản 2 Điều 62; Điều 63; Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị L. Sửa bản án sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ - ST ngày 19/01/2017 của TAND huyện C:

- Về nuôi con: Chị L và anh M có 2 con chung: Cháu Nguyễn Thiên L, sinh ngày 28/10/2001 và cháu Nguyễn Trung K, sinh ngày 25/9/2009. Giao cháu Nguyễn Thiên L, sinh ngày 28/10/2001 và cháu Nguyễn Trung K, sinh ngày 25/9/2009 cho chị Vũ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Quang M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Quang M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản: Tài sản chung của anh M và chị L gồm:

+ Diện tích đất 166m² (trong đó 100m² đất ở và 66m² đất trồng cây lâu năm khác) tại thửa đất số 205, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã B, đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Nguyễn Quang M và chị Vũ Thị L, trị giá 500.000.000đ.

+ Diện tích đất ở 150m², thửa 93 tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính xã B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 005187, sổ vào sổ H 00271 ngày 27/9/2005 mang tên Nguyễn Quang M, trị giá 150.000.000đ.

- Tài sản khác, gồm:

+ Mái tôn trị giá 20.000.000đ.

+ Nhà quán trị giá 12.018.000đ.

+ Nhà vệ sinh 1.250.000đ.

+ Nhà tắm trị giá 3.000.000đ.

+ Giếng khoan trị giá 7.000.000đ.

+ 05 tủ kính đựng hàng trị giá 5.000.000đ.

+ 01 bộ bàn ghế trị giá 2.000.000đ.

+ 01 tủ lạnh trị giá 1.000.000đ.

+ 01 kệ gỗ trị giá 4.000.000đ.

- + 01 tủ gỗ gương trị giá 500.000đ.
- + 01 tủ khung nhôm kính trị giá 300.000đ.
- + 01 bình nóng lạnh trị giá 1.000.000đ.
- + 01 máy giặt trị giá 2.000.000đ.
- + 01 téc nước trị giá 3.000.000đ.
- + 01 ổ áp Lioa trị giá 2.000.000đ
- + 01 kết sắt trị giá 1.000.000đ.

Các công trình: Mái tôn, nhà quán, nhà vệ sinh, nhà tắm, giếng khoan...đều được làm trên mảnh đất diện tích 166m².

Tổng giá trị tài sản chung của anh M và chị L là 715.068.000đ.

* Chia cho chị Vũ Thị L quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản gồm:

Mảnh đất 166m², tại thửa 205 tờ bản đồ 08 bản đồ địa chính xã B. Có ranh giới: giáp đường P rộng 7,8m; giáp đất UBND xã B quản lý dài 21,2m; giáp hộ ông Ngô Ngọc S dài 21,5m; giáp núi đá rộng 7,8m. Các tài sản: Mái tôn trị giá 20.000.00đ; Nhà quán trị giá 12.018.000đ; Nhà vệ sinh trị giá 1.250.000đ; Nhà tắm trị giá 3.000.000đ; Giếng nước khoan trị giá 7.000.000đ (xây dựng trên mảnh đất diện tích 166m²); tủ nhôm kính trị giá 300.000đ; Bình nóng lạnh trị giá 1.000.000đ; téc nước trị giá 3.000.000đ; Ổ áp Lioa trị giá 2.000.000đ; kết sắt trị giá 1.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chị L được chia là 550.568.000đ.

* Chia cho anh M được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản gồm:

- Diện tích đất ở 150m², thửa 93 tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính xã B trị giá 150.000.000đ. Có ranh giới: giáp đường khu dân cư rộng 5m; giáp hộ ông Nguyễn Văn H dài 30m; giáp hộ ông Quách Văn I dài 30m; giáp mương nước rộng 05m. Tài sản khác gồm: 05 tủ kính đựng hàng trị giá 5.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ nghiêng trị giá 2.000.000đ; 01 kệ trị giá 4.000.000đ; 01 tủ gương trị giá 500.000đ; máy giặt trị giá 2.000.000đ; tủ lạnh trị giá 1.000.000đ. Tổng cộng 164.500.000đ.

Chị L phải chênh lệch giá trị tài sản cho anh M là 213.034.000đ (hai trăm mười ba triệu không trăm ba tư ngàn đồng). Chị L, anh M mỗi người được chia tài sản trị giá 377.534.000đ.

Chị L có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn chi nhánh huyện C 20.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 3504241800677 ngày 19/4/2016 giữa chị L và Ngân hàng.

Anh Nguyễn Quang M được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để lo chỗ ở mới, thời gian tính từ ngày tuyên án 25/5/2017.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Án phớt dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Quang M phải chịu 18.876.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Vũ Thị L phải chịu 19.876.000đ án phí dân sự sơ thẩm, và 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đó nộp 6.200.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/708 ngày 05/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị L còn phải nộp tiếp 13.876.000đ (mười ba triệu tám trăm bảy sáu ngàn).

- Án phí phúc thẩm: Chị L không phải chịu.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyết định của bản án sơ thẩm về hôn nhân không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án ND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Toà án nhân dân huyện C;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Lê Thanh Hùng